

第一阶段小考

Bài thi giai đoạn 1

(Thời gian làm bài 60 phút, tổng điểm 100)

I. Nhìn từ chọn phiên âm đúng (20 điểm)

- | | | | | | |
|--------|-------------|------------|-------------|--------------|-----|
| 1. 您 | A. nín | B. nǐ | C. wǒ | D. tā | () |
| 2. 晚上 | A. wǎnshāng | B. shàngwǔ | C. wǎnshang | D. zhōngwǔ | () |
| 3. 贵姓 | A. xuéshēng | B. míngzi | C. guìxìng | D. guìxīng | () |
| 4. 什么 | A. míngzī | B. shénme | C. míngzi | D. zàijiàn | () |
| 5. 那 | A. ná | B. nà | C. nǎ | D. nā | () |
| 6. 谁 | A. shénme | B. zhè | C. gè | D. shéi | () |
| 7. 公司 | A. sùshè | B. shítáng | C. jiàoshì | D. gōngsī | () |
| 8. 左边 | A. zǒubian | B. yòubian | C. zuǒbian | D. qiánbian | () |
| 9. 时候 | A. shíjiān | B. shíhòu | C. shíhou | D. diǎnzhōng | () |
| 10. 现在 | A. xiànzài | B. zàijiàn | C. zàinǎr | D. hàomǎ | () |

II. Chọn từ tương ứng với nghĩa (20 điểm)

- | | | | | | |
|---------------|--------|-------|-------|-------|-----|
| 1. Học sinh | A. 老师 | B. 同学 | C. 学生 | D. 学校 | () |
| 2. Buổi trưa | A. 上午 | B. 中午 | C. 下午 | D. 晚上 | () |
| 3. Đất nước | A. 国家 | B. 美国 | C. 来自 | D. 认识 | () |
| 4. Vui vẻ | A. 哪儿 | B. 高兴 | C. 朋友 | D. 越南 | () |
| 5. Phòng học | A. 教学 | B. 食堂 | C. 高楼 | D. 教室 | () |
| 6. Bên cạnh | A. 旁边 | B. 对面 | C. 里边 | D. 外面 | () |
| 7. Phút | A. 点钟 | B. 书本 | C. 分钟 | D. 中间 | () |
| 8. Điện thoại | A. 号码 | B. 电话 | C. 时间 | D. 时候 | () |
| 9. Thế nào | A. 怎么了 | B. 什么 | C. 怎么 | D. 谁 | () |
| 10. Có | A. 有 | B. 没 | C. 离 | D. 从 | () |

III. Chọn đáp án đúng để hoàn thành câu (20 điểm)

1. A: 你是学生____? B: 不是, 我是老师。

- A. 谁 B. 吗 C. 马 D. 妈 ()

2. 我是越南_____。

- A. 人 B. 书 C. 电话 D. 饭 ()

3. A: 你叫什么_____? B: 我叫阮日明。

- A. 国家 B. 贵姓 C. 名字 D. 学生 ()

4. 今天我很_____。

- A. 高兴 B. 高楼 C. 宿舍 D. 来自 ()

5. 我_____教学楼。

- A. 跟 B. 在 C. 很 D. 个 ()

6. 食堂_____左边是宿舍。

- A. 几 B. 点 C. 在 D. 的 ()

7. A: 现在_____点? B: 现在六点。

- A. 什么 B. 怎么 C. 几 D. 谁 ()

8. 我_____老师打电话。

- A. 给 B. 个 C. 借 D. 想 ()

9. _____学校到书店很远。

- A. 往 B. 离 C. 从 D. 米 ()

10. A: 你现在在_____? B: 我在图书馆。

- A. 那 B. 哪儿 C. 那儿 D. 这儿 ()

IV. Sắp xếp câu (20 điểm)

1. 中国 我的 来自 好朋友

2. 去 我 食堂 吃饭 前面 的

3. 每天 老师 早上 上课 八点

4. 下午 马克 三点 上课 在教室

5. 去 我 想 借 图书馆 书

V. Dịch các câu sau sang tiếng Trung (20 điểm)

1. Đây là thầy giáo của tôi.

2. Bây giờ là 8 giờ 20 phút.

3. Tôi rất vui quen bạn.

4. Tôi ngày mai phải đi học ở toà giảng đường phía tây kí túc xá.

5. Ngày mai lúc 7h30 phút tôi phải đến hiệu sách phía sau trường mua sách.
